

Số: /QĐ-HĐQL

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế xử lý rủi ro
của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Quyết định số 94/2002/QĐ-UB ngày 01/7/2002 của UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 7446/UBND-KT ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về việc quy chế xử lý rủi ro của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk tại Tờ trình số 206/TTr-QĐTPT ngày 13/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xử lý rủi ro của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 22/QĐ-HĐQL ngày 04/12/2015 của Hội đồng quản lý Quỹ về việc ban hành Quy chế quản lý rủi ro của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

Điều 3. Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng nghiệp vụ thuộc Quỹ Đầu tư phát triển Đắc Lắc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KHĐT;
- NHNN VN – Chi nhánh Đắc Lắc;
- Các TV. HĐQT Quỹ;
- Các TV. BKS Quỹ;
- Lưu: VT, KT, (ThN_07b)

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ
CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nguyễn Tuấn Hà**

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU
TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

QUY CHẾ

Xử lý rủi ro của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-HĐQL ngày / /2022
của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là Quỹ).

2. Đối với những nội dung liên quan đến việc phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro chưa quy định trong Quy chế này, Quỹ thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Ngân hàng thương mại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk;
2. Khách hàng có quan hệ tín dụng với Quỹ;
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Rủi ro trong hoạt động cho vay* (sau đây gọi tắt là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của Quỹ do Khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng cho vay hoặc thỏa thuận đã ký với Quỹ.

2. *Xử lý rủi ro* là việc áp dụng các biện pháp xử lý đối với các khoản nợ của Khách hàng bị rủi ro dẫn đến Quỹ không thể thu hồi đầy đủ, đúng hạn nợ vay (gốc, lãi) theo hợp đồng cho vay hoặc thỏa thuận đã ký.

3. *Khách hàng* là tổ chức có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật vay vốn tại Quỹ.

4. *Khoản nợ* là số tiền Quỹ đã giải ngân theo hợp đồng cho vay mà Khách hàng chưa hoàn trả.

5. *Khoản nợ quá hạn* là khoản nợ mà Khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng cho vay với Quỹ.

6. *Dự phòng rủi ro* là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của Quỹ. Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

7. *Dự phòng cụ thể* là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể.

8. *Dự phòng chung* là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

9. *Nợ xấu (NPL)* là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

10. *Tỷ lệ nợ xấu* là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5.

11. *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ* là việc Quỹ chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ như sau:

a) *Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ* là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay của kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận (bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận), thời hạn cho vay không thay đổi.

b) *Gia hạn nợ* là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay, vượt quá thời hạn cho vay đã thỏa thuận.

12. *Miễn lãi* là việc Quỹ miễn toàn bộ số nợ lãi chưa thu được của Khách hàng.

13. *Giảm lãi* là việc Quỹ giảm một phần số nợ lãi chưa thu được của Khách hàng.

14. *Bán nợ* là việc chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền chủ nợ và các quyền khác có liên quan đến khoản nợ của Khách hàng cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ.

15. *Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro* là việc Quỹ chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo hợp đồng cho vay hoặc thỏa thuận đã ký với Khách hàng.

16. *Giá trị ghi sổ của khoản nợ* gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán.

17. *Bên mua nợ* là các tổ chức, cá nhân có chức năng mua bán nợ theo quy định của pháp luật.

18. *Bên môi giới* là tổ chức thực hiện dịch vụ môi giới mua, bán nợ theo quy định của pháp luật.

19. *Giá bán nợ* là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho Quỹ theo Hợp đồng mua, bán nợ được hai bên ký kết theo quy định của pháp luật.

20. *Bên bảo đảm* là Khách hàng hoặc bên thứ ba cam kết bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng, bao gồm bên cầm cố, bên thế chấp, bên đặt cọc, bên ký cược, bên ký quỹ, bên bảo lãnh.

Điều 4. Thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro

1. Mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Quỹ căn cứ quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy chế này tự thực hiện phân loại nợ đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ và gửi kết quả tự phân loại nợ cho Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là CIC).

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày CIC tổng hợp danh sách Khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất, Quỹ thực hiện:

a) Điều chỉnh nhóm nợ của Khách hàng theo nhóm nợ do CIC tổng hợp nhưng không thấp hơn nhóm nợ do Quỹ phân loại.

b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a khoản này để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 PHÂN LOẠI NỢ VÀ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Điều 5. Nguyên tắc tự phân loại

1. Toàn bộ dư nợ của một Khách hàng tại Quỹ phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với Khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại Quỹ mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ khác thì Quỹ phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của Khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

2. Đối với khoản cho vay hợp vốn, từng bên tham gia cho vay hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho nhau về kết quả tự phân loại nợ theo khoản 1 Điều 4 Quy chế này.

3. Đối với khoản ủy thác cho vay mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, Quỹ phải phân loại số tiền đã ủy thác nhưng chưa giải ngân như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác. Thời

gian quá hạn được xác định từ thời điểm bên nhận ủy thác không giải ngân đúng theo thời hạn giải ngân quy định tại hợp đồng ủy thác.

4. Đối với khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Quỹ phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán.

5. Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại tiết (iv) điểm c khoản 1 Điều 6 Quy chế này, tại thời điểm phát hiện vi phạm, Quỹ phải ra ngay quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, Quỹ phải ra quyết định thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra.

Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại tiết (iv) điểm c khoản 1 Điều 6 Quy chế này, các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, Quỹ không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và trong thời gian chưa thu hồi được theo quyết định thu hồi, Quỹ thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Quy chế này.

Điều 6. Phân loại nợ

1. Quỹ thực hiện phân loại nợ theo 05 nhóm như sau:

a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn), bao gồm:

(i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;

(ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại tiết (ii) điểm a khoản này, khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do Khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:

- Khoản nợ vi phạm đối tượng cho vay theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

- Khoản nợ vi phạm giới hạn cho vay theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

(v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ do Khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;

(iv) Khoản nợ quy định tại tiết (iv) điểm c khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ do Khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

(iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

(v) Khoản nợ quy định tại tiết (iv) điểm c khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;

(vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ do Khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(viii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều này;

2. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với khoản nợ quá hạn, Quỹ phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn), nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc Khách hàng đã trả nợ;

(iii) Quỹ có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá Khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

b) Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Quỹ phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc Khách hàng đã trả nợ;

(iii) Quỹ có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá Khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của Khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Quỹ để đánh giá khả năng trả nợ của Khách hàng;

c) Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Ngoài việc phân loại nợ theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Quỹ thực hiện quy định về phân loại nợ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với Ngân hàng thương mại như giữ nguyên nhóm nợ,....

Điều 7. Mức trích lập dự phòng cụ thể

1. Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng Khách hàng được tính theo công thức sau:

$$R = \sum_{i=1}^n Ri$$

Trong đó:

- R: Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng Khách hàng;

- $\sum_{i=1}^n Ri$: là tổng số tiền dự phòng cụ thể của Khách hàng từ số dư nợ thứ 1 đến thứ n.

Ri : là số tiền dự phòng cụ thể phải trích của Khách hàng đối với số dư nợ gốc của khoản nợ thứ i. Ri được xác định theo công thức:

$$Ri = (Ai - Ci) \times r$$

Trong đó:

Ai : Số dư nợ gốc thứ i.

Ci : Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ (sau đây gọi chung là tài sản bảo đảm) của khoản nợ thứ i.

r: Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo nhóm được quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp $Ci > Ai$ thì Ri được tính bằng 0 (không).

2. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

a) Nhóm 1: 0%;

b) Nhóm 2: 5%;

c) Nhóm 3: 20%;

d) Nhóm 4: 50%;

đ) Nhóm 5: 100%.

3. Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể (R) quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Quỹ có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và theo quy định của pháp luật khi Khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;

b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Quỹ có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;

c) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan;

d) Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c Khoản này thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

4. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản bảo đảm quy định tại khoản 5 Điều này với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

Quỹ tự xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Việc xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy chế cho vay của Quỹ.

6. Quỹ xác định tỷ lệ khấu trừ cụ thể của từng loại tài sản bảo đảm theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có khả năng thanh khoản càng thấp, mức biến động giá càng lớn thì tỷ lệ khấu trừ tài sản bảo đảm càng thấp. Trong đó, tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm được xác định như sau:

a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của Khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại Quỹ: 100%

b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng: 95%;

c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; trái phiếu Quỹ; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành:

- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm: 95%;

- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm: 85%;

- Có thời hạn còn lại trên 5 năm: 80%.

d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 70%;

đ) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 65%;

e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c Khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 50%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c Khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;

h) Bất động sản: 50%;

i) Các loại tài sản bảo đảm khác: 30%.

Điều 8. Mức trích lập dự phòng chung

Mức trích lập dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Điều 9. Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng

1. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước nhỏ hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu.

2. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

Mục 2 XỬ LÝ RỦI RO

Điều 10. Hội đồng xử lý rủi ro

1. Thành lập Hội đồng xử lý rủi ro

Hội đồng xử lý rủi ro của Quỹ (sau đây viết tắt là HĐXLRR) do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định thành lập, được sử dụng con dấu của Quỹ trong quá trình hoạt động.

Thành phần của HĐXLRR gồm:

- Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ (Giám đốc Sở Tài chính): Chủ tịch HĐXLRR

- Giám đốc Quỹ : Phó Chủ tịch HĐXLRR
- Phó Giám đốc Quỹ : Thành viên
- Trưởng Ban Kiểm soát : Thành viên
- Các thành viên Ban Kiểm soát : Thành viên
- Kế toán trưởng : Thành viên
- Trưởng /Phụ trách phòng Thẩm định – Đầu tư: Thành viên
- Trưởng /Phụ trách phòng Tín dụng : Thành viên
- Phó trưởng phòng Tín dụng : Thành viên
- Cán bộ tín dụng chuyên quản : Thành viên kiêm Thư ký.

2. Chế độ làm việc của HĐXLRR

a) HĐXLRR làm việc theo chế độ tập thể, họp thường kỳ hàng quý để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của HĐXLRR. HĐXLRR có thể họp bất thường để giải quyết các vấn đề cấp bách theo đề nghị của Giám đốc sau khi được Chủ tịch HĐXLRR chấp thuận.

b) Các cuộc họp của HĐXLRR chỉ có hiệu lực khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự. Cuộc họp do Chủ tịch HĐXLRR hoặc Phó Chủ tịch HĐXLRR được Chủ tịch HĐXLRR ủy quyền (trong trường hợp Chủ tịch vắng mặt) làm chủ trì. Trường hợp không tổ chức họp, việc lấy ý kiến thành viên HĐXLRR được thực hiện bằng văn bản.

c) Tài liệu họp phải được Thư ký chuẩn bị, gửi tới các thành viên HĐXLRR trước ngày họp tối thiểu 02 (hai) ngày làm việc để nghiên cứu.

d) HĐXLRR quyết định các vấn đề theo nguyên tắc đa số bằng biểu quyết, mỗi thành viên HĐXLRR có một phiếu biểu quyết với quyền biểu quyết ngang nhau. Quyết định của HĐXLRR có hiệu lực khi có trên 50% trong tổng số thành viên HĐXLRR biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản có ý kiến tán thành. Trường hợp số phiếu bằng nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ trì cuộc họp.

đ) Nội dung các vấn đề thảo luận, các ý kiến phát biểu, kết luận và kết quả biểu quyết của các cuộc họp HĐXLRR phải được ghi chép đầy đủ trong biên bản cuộc họp. Quyết định, kết luận của cuộc họp HĐXLRR phải được gửi tới tất cả các thành viên của HĐXLRR và các tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện.

3. Nhiệm vụ của HĐXLRR

a) HĐXLRR thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phê duyệt báo cáo phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro của Quỹ.
- Phê duyệt báo cáo kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.
- Quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.
- Phân tích, đánh giá xác định nguyên nhân xảy ra rủi ro đối với dự án vay vốn tại Quỹ để xem xét quyết định hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền quyết định biện pháp xử lý rủi ro đối với từng dự án cụ thể.

b) HĐQT có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch HĐQT (Giám đốc Quỹ) phê duyệt báo cáo phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và báo cáo HĐQT trong cuộc họp gần nhất.

Điều 11. Nguyên tắc xử lý rủi ro

1. Việc xử lý rủi ro được xem xét từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào từng trường hợp dẫn đến rủi ro quy định tại Điều 12 của Quy chế này; mức độ rủi ro và nguyên nhân dẫn đến rủi ro; khả năng tài chính của Quỹ, khả năng trả nợ của Khách hàng; đảm bảo đầy đủ hồ sơ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, khách quan, phù hợp với cơ sở thực tế và tuân thủ các quy định tại Quy chế này.

2. Một khoản nợ có thể áp dụng một hoặc đồng thời nhiều biện pháp xử lý rủi ro.

3. Việc xử lý rủi ro nhằm nhanh chóng thu hồi tối đa tiền gốc, lãi của Quỹ; hạn chế các tổn thất, chi phí phát sinh từ rủi ro.

4. Một khoản vay vốn tại Quỹ có thể được xử lý rủi ro cho một phần hoặc toàn bộ nợ vay (gốc, lãi), trên cơ sở mức độ rủi ro thực tế phát sinh.

5. Thời điểm xem xét xử lý rủi ro được thực hiện tại thời điểm thực tế phát sinh rủi ro hoặc định kỳ theo đề xuất của Giám đốc Quỹ.

Điều 12. Các trường hợp được xem xét xử lý rủi ro

1. Khách hàng bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến Khách hàng không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

2. Khách hàng bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng, dẫn đến Khách hàng không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

4. Khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh dẫn đến không có khả năng hoặc không trả được nợ vay (gốc, lãi) theo đúng hợp đồng cho vay đã ký, được HĐQT xem xét, quyết định phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật.

5. Khách hàng có khoản nợ xấu theo kết quả phân loại nợ của Quỹ.

Điều 13. Biện pháp xử lý rủi ro

1. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ

b) Gia hạn nợ

2. Xử lý tài sản bảo đảm.

3. Bán nợ.

4. Giảm lãi, miễn lãi.

5. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

6. Các biện pháp xử lý rủi ro khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các biện pháp xử lý rủi ro sau:

a) Gia hạn nợ đối với khoản nợ theo thẩm quyền quyết định cho vay;

b) Bán nợ trong trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ;

c) Giảm lãi, miễn lãi;

d) Các biện pháp xử lý rủi ro khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản lý Quỹ quyết định các biện pháp xử lý rủi ro sau:

a) Gia hạn nợ đối với khoản nợ theo thẩm quyền quyết định cho vay;

b) Các biện pháp xử lý rủi ro khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng xử lý rủi ro quyết định các biện pháp xử lý rủi ro sau:

a) Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

b) Xử lý tài sản bảo đảm;

c) Các biện pháp xử lý rủi ro khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ kết luận của Hội đồng xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ quyết định các biện pháp xử lý rủi ro sau:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ;

b) Gia hạn nợ đối với khoản nợ theo thẩm quyền quyết định cho vay;

c) Bán nợ với giá bán bằng hoặc cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ;

d) Các biện pháp xử lý rủi ro khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Hồ sơ xử lý rủi ro chung

1. Hồ sơ về cho vay đối với các khoản nợ đề nghị xử lý rủi ro;

2. Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan;

3. Trường hợp Khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, ngoài các hồ sơ nêu tại khoản 1, 2 Điều này phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc quyết định tuyên bố phá sản của tòa án;

4. Trường hợp Khách hàng bị thiệt hại về tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh: Ngoài các hồ sơ nêu tại khoản 1, 2 Điều này, phải có Biên bản xác định thiệt hại (*mẫu số 02 phụ lục 01 kèm theo Quy chế này*). Thành phần tham gia xác định thiệt hại gồm: Khách hàng; Quỹ và các cơ quan chức năng khác có liên quan (nếu có).

5. Các văn bản, hồ sơ khác có liên quan

Điều 16. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

1. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ

a) Điều kiện được xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ.

(i) Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 3, 4, 5 Điều 12 Quy chế này, không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo cam kết trong hợp đồng cho vay đã ký;

(ii) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ vay được Quỹ đánh giá là có khả năng trả nợ đầy đủ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo kỳ hạn trả nợ được điều chỉnh.

b) Một khoản nợ có thể được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ nhiều lần nhưng không được thay đổi thời hạn cho vay theo hợp đồng cho vay đã ký.

2. Gia hạn nợ:

a) Điều kiện được xem xét gia hạn nợ:

(i) Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 3, 4, 5 Điều 12 Quy chế này, không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng thời hạn cho vay theo cam kết trong hợp đồng cho vay đã ký;

(ii) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ vay được Quỹ đánh giá là có khả năng trả nợ đầy đủ gốc và/hoặc lãi tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay.

b) Một khoản nợ có thể được gia hạn nợ nhiều lần nhưng phải đảm bảo thời hạn cho vay sau khi gia hạn không vượt quá 15 năm. Trường hợp thời hạn cho vay sau khi gia hạn vượt quá thời hạn trên do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Hồ sơ đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

Ngoài hồ sơ quy định tại Điều 15 Quy chế này, Khách hàng phải cung cấp các hồ sơ sau:

a) Văn bản của Khách hàng đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ và cam kết về việc trả nợ vay (gốc, lãi) sau khi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ (*mẫu số 01 phụ lục 01 kèm theo Quy chế này*);

b) Báo cáo quyết toán thuế 02 năm gần nhất, báo cáo tài chính quý gần nhất và các hồ sơ tài liệu chứng minh Khách hàng bị sụt giảm doanh thu;

c) Phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ vay sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ của Khách hàng.

Điều 17. Xử lý tài sản bảo đảm

1. Điều kiện xem xét xử lý tài sản bảo đảm:

Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại Điều 12 Quy chế này.

2. Phương thức xử lý tài sản bảo đảm:

a) Bên bảo đảm và Quỹ có quyền thỏa thuận một trong các phương thức xử lý tài sản bảo đảm sau đây:

- Bán đấu giá tài sản;
- Quỹ tự bán tài sản;
- Quỹ nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm;
- Phương thức khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

b) Trường hợp không có thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm a Khoản này thì tài sản được bán đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm:

Trước khi xử lý tài sản bảo đảm, Quỹ phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý tài sản bảo đảm cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm khác (nếu có) trước ít nhất 10 (mười) ngày đối với động sản hoặc trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày đối với bất động sản tính đến thời điểm xử lý tài sản bảo đảm.

Đối với tài sản bảo đảm có nguy cơ bị hư hỏng dẫn đến bị giảm sút giá trị hoặc mất toàn bộ giá trị thì Quỹ có quyền xử lý ngay, đồng thời phải thông báo cho bên bảo đảm và các bên nhận bảo đảm khác về việc xử lý tài sản đó.

4. Giao tài sản bảo đảm để xử lý:

Người đang giữ tài sản bảo đảm có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho Quỹ để xử lý. Trường hợp người đang giữ tài sản không giao tài sản thì Quỹ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

5. Định giá tài sản bảo đảm:

Bên bảo đảm và Quỹ có quyền thỏa thuận về giá tài sản bảo đảm theo nguyên tắc khách quan, phù hợp với giá thị trường hoặc định giá thông qua tổ chức định giá tài sản khi xử lý tài sản bảo đảm.

Trường hợp không có thỏa thuận thì tài sản được định giá thông qua tổ chức định giá tài sản.

6. Hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bảo đảm:

Theo quy định tại Điều 15 Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản bảo đảm:

Số tiền có được từ việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản bảo đảm được thanh toán theo quy định của Quỹ và quy định của pháp luật dân sự hiện hành.

Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản bảo đảm lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bên bảo đảm.

Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản bảo đảm nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán được xác định là nghĩa vụ không có bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bổ sung tài sản bảo đảm. Quỹ có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ được bảo đảm phải thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán.

8. Những nội dung về xử lý tài sản bảo đảm chưa quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 18. Bán nợ

1. Điều kiện xem xét bán nợ:

a) Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại Điều 12 Quy chế này.

b) Quỹ đánh giá bán nợ là biện pháp hiệu quả hơn so với các biện pháp xử lý rủi ro khác để thu hồi nợ.

2. Phương thức bán nợ:

Quỹ quyết định lựa chọn một trong các phương thức bán nợ sau:

a) Thỏa thuận: Thông qua đàm phán trực tiếp giữa Quỹ và bên mua nợ hoặc gián tiếp thông qua bên môi giới.

b) Đấu giá: Quỹ thuê tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

3. Định giá khoản nợ

Việc xác định giá bán nợ đối với bán nợ theo phương thức thỏa thuận, giá khởi điểm đối với bán nợ theo phương thức bán đấu giá được thực hiện như sau:

a) Giá bán nợ, giá khởi điểm được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ khoản nợ, khoản lãi mà Khách hàng sẽ phải trả trong tương lai, phân loại nhóm khả năng thu hồi của khoản nợ và giá trị tài sản bảo đảm (nếu có).

b) Quỹ thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá thực hiện định giá bán nợ đối với bán nợ theo phương thức thỏa thuận, giá khởi điểm đối với bán nợ theo phương thức đấu giá để trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Hợp đồng mua bán nợ

Hợp đồng mua, bán nợ phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian ký kết hợp đồng mua, bán nợ;
- b) Tên, địa chỉ của các bên tham gia ký kết hợp đồng mua, bán nợ;
- c) Tên, chức danh người đại diện theo pháp luật các bên tham gia ký kết hợp đồng mua bán nợ;
- d) Tên, địa chỉ của bên nợ và các bên có liên quan (nếu có) tới khoản nợ được mua, bán;
- đ) Chi tiết khoản nợ mua, bán: Số tiền vay, thời gian vay, mục đích giá trị ghi sổ của khoản nợ đến thời điểm thực hiện mua, bán nợ;
- e) Các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán của bên nợ đối khoản nợ được mua, bán (nếu có);
- g) Giá bán nợ, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán;
- h) Thời điểm, phương thức và thủ tục chuyển giao hồ sơ, chứng từ khoản nợ, bao gồm cả hồ sơ, tài liệu về tài sản bảo đảm của khoản nợ (nếu có); Thời điểm bên mua nợ trở thành người thế quyền, nghĩa vụ đối với khoản nợ của bên bán nợ;
- i) Quyền và nghĩa vụ của bên bán nợ, bên mua nợ;
- k) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng;
- l) Giải quyết tranh chấp phát sinh.

Việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ nội dung hợp đồng mua, bán nợ do các bên liên quan thỏa thuận, quyết định trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

5. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ

Bên mua nợ trở thành người thế quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ của bên bán nợ kể từ thời điểm theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ.

Quỹ chuyển giao quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ cho bên mua nợ bao gồm cả quyền, nghĩa vụ đối với các biện pháp bảo đảm khoản nợ đó (nếu có). Việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ đối với các biện pháp bảo đảm của khoản nợ phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Việc thực hiện đăng ký thay đổi bên nhận bảo đảm theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

6. Xử lý tài chính, hạch toán kế toán trong nghiệp vụ bán nợ

a) Xử lý đối với phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của Quỹ:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Quỹ;

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Quỹ trong kỳ.

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Quỹ.

b) Việc hạch toán, kế toán trong bán nợ được thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ kế toán.

7. Hồ sơ đề nghị bán nợ:

Các hồ sơ theo quy định tại Điều 15 Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 19. Giảm lãi, miễn lãi

1. Giảm lãi

a) Điều kiện xem xét giảm lãi: Khách hàng được xem xét giảm một phần nợ lãi chưa thu được khi đáp ứng các điều kiện sau:

(i) Khách hàng gặp rủi ro thuộc một trong các trường hợp nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 12 Quy chế này.

(ii) Có phương án sản xuất kinh doanh, phương án trả nợ khả thi và cam kết hoàn thành các nghĩa vụ trả nợ sau khi được giảm lãi (*không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng phá sản*).

b) Quyết định giảm lãi chỉ có hiệu lực khi Khách hàng trả hết phần lãi còn lại đến hạn trả sau khi được giảm lãi.

c) Hồ sơ đề nghị giảm lãi

Ngoài hồ sơ quy định tại Điều 15 Quy chế này, Khách hàng không thuộc trường hợp phá sản, phải cung cấp các hồ sơ sau:

- Văn bản của Khách hàng đề nghị giảm lãi và cam kết về việc trả nợ vay (gốc, lãi) sau khi được giảm lãi (*mẫu số 01 phụ lục 01 kèm theo Quy chế này*);

- Báo cáo quyết toán thuế 02 năm gần nhất, báo cáo tài chính quý gần nhất và các hồ sơ tài liệu chứng minh Khách hàng bị sụt giảm doanh thu dự án vay vốn.

- Phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ vay sau khi giảm lãi của Khách hàng.

2. Miễn lãi

a) Điều kiện xem xét miễn: Khách hàng được xem xét miễn toàn bộ phần nợ lãi chưa thu trong các trường hợp sau:

- Khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân nêu tại khoản 2 Điều 12 Quy chế này, đã trả hết nợ gốc.

- Khách hàng gặp rủi ro thuộc một trong các nguyên nhân nêu tại khoản 1, 3, 4 Điều 12 Quy chế này, đã tạm ngừng kinh doanh từ 06 tháng trở lên, đã trả hết nợ gốc và không còn tài sản bảo đảm.

b) Hồ sơ đề nghị miễn lãi

Ngoài hồ sơ quy định tại Điều 15 Quy chế này, Khách hàng phải cung cấp các hồ sơ sau (*trừ trường hợp Khách hàng phá sản*):

- Văn bản của Khách hàng đề nghị miễn lãi và cam kết về việc trả nợ một phần lãi (*nếu có*) (*mẫu số 01 phụ lục 01 kèm theo Quy chế này*).

- Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh;

c) Trường hợp lãi vay theo Bản án/Quyết định của Tòa án nhân dân các cấp hoặc Phán quyết của Trọng tài thương mại đã có hiệu lực pháp luật mà thấp hơn lãi vay ghi nhận theo giá trị ghi sổ của Quỹ thì Quỹ xuất toán phần lãi vay chênh lệch đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 20. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

1. Điều kiện xem xét sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro: Quỹ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

a) Khách hàng bị phá sản.

b) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2. Nguyên tắc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

a) Đối với trường hợp Quỹ đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ phù hợp với quy định của pháp luật, Quỹ sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro;

b) Đối với trường hợp Quỹ chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, Quỹ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:

(i) Sử dụng dự phòng cụ thể trích lập theo quy định tại Điều 7 Quy chế này để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;

(ii) Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

(iii) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.

c) Quỹ hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể, dự phòng chung để xử lý rủi ro quy định tại các điểm a, b Khoản này.

3. Hồ sơ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro gồm:

Ngoài hồ sơ quy định tại Điều 15 Quy chế này, phải có các hồ sơ sau:

a) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro;

b) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

4. Trách nhiệm của Quỹ đối với việc xử lý rủi ro

a) Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là hình thức thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; là công việc nội bộ của Quỹ; không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Quỹ không được thông báo cho Khách hàng về việc khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Sau khi xử lý rủi ro, Quỹ phải theo dõi, có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được Quỹ bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo Hợp đồng mua, bán nợ.

b) Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh Quỹ đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Giám đốc Quỹ báo cáo Hội đồng quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Các khoản nợ được xuất toán ra khỏi ngoại bảng Quỹ phải theo dõi trong thời hạn tối thiểu là 10 (mười) năm kể từ ngày quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng, trừ các khoản nợ mà Khách hàng là tổ chức đã phá sản, theo quy định của pháp luật và sau khi thanh lý, xử lý toàn bộ tài sản.

5. Xuất toán các khoản nợ hạch toán ngoại bảng

a) Phạm vi, đối tượng:

Các khoản nợ đã được Quỹ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định. Đồng thời, các khoản nợ này đã được hạch toán trên tài khoản ngoại bảng cân đối kế toán sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi Quỹ đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu được.

b) Nguyên tắc xử lý:

Các khoản nợ đã xử lý rủi ro được Quỹ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định xuất toán phải được lập hồ sơ theo đúng quy định và được Quỹ kiểm tra, thẩm định, chịu trách nhiệm.

Quỹ chỉ thực hiện xuất toán các khoản nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

c) Hồ sơ đề nghị xuất toán:

(i) Nguyên tắc lập hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị xuất toán phải rõ ràng, đảm bảo tính chính xác, được Quỹ kiểm tra, chịu trách nhiệm toàn diện và được sắp xếp thứ tự, khoa học để phục vụ công tác kiểm tra khi cần thiết.

- Quỹ tiếp tục tích cực tận thu đối với các khoản nợ đã xử lý rủi ro đang hạch toán trên tài khoản ngoại bảng, kể cả trường hợp các khoản nợ này đã hoàn thành hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét xử lý xuất toán.

(ii) Hồ sơ cụ thể:

- Danh sách Khách hàng đã được Hội đồng xử lý rủi ro quyết định sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro do Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro lập và rút số dư (gốc và lãi) đến thời điểm xử lý.

- Hồ sơ xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Quy chế này tại thời điểm Quỹ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh Quỹ đã thực hiện mọi biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu hồi được phải có bản sao được chứng thực, tùy theo từng trường hợp cụ thể hồ sơ như sau:

+ Khách hàng bị phá sản theo Luật Phá sản: Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án, văn bản thi hành hoặc đình chỉ thi hành quyết định tuyên bố phá sản của cơ quan thi hành án.

+ Khách hàng đã ngừng hoạt động, không có khả năng trả nợ: Có xác nhận của cơ quan cấp thẩm quyền quyết định thành lập hoặc tổ chức đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động, không có khả năng trả nợ.

+ Đối với những khoản nợ mà Khách hàng vẫn còn tồn tại nhưng không có khả năng trả nợ thì phải đưa bằng chứng như: Biên bản đối chiếu công nợ với Khách hàng, văn bản đòi nợ, văn bản đề nghị Tòa án thực hiện phá sản theo Luật Phá sản. Bảng tính chi phí đòi nợ đối với các khoản nợ mà dự tính chi phí đòi nợ cao hơn giá trị khoản vay.

Ngoài các hồ sơ, tài liệu nêu trên, tùy thuộc tính chất từng khoản nợ cụ thể, Quỹ lập hồ sơ chứng minh đã thực hiện mọi biện pháp thu hồi nợ phù hợp với thực tế và các quy định của pháp luật liên quan.

6. Xử lý đối với số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro

Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, Quỹ được hạch toán theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Điều 21. Trình tự thực hiện xử lý rủi ro

1. Phòng Tín dụng tiếp nhận hồ sơ từ Khách hàng, phân tích, đánh giá nguyên nhân xảy ra rủi ro, mức độ rủi ro của dự án, phối hợp các phòng nghiệp vụ có liên quan (phòng Thẩm định – Đầu tư thực hiện thẩm định phương án trả nợ (nếu có) theo quy định, phòng Tài chính – Kế toán cân đối khả năng tài chính khi thực hiện biện pháp xử lý rủi ro) để tổng hợp đề xuất phương án xử lý rủi ro báo cáo Giám đốc Quỹ.

2. Trên cơ sở Báo cáo đề xuất phương án (biện pháp xử lý rủi ro) (*mẫu số 03 phụ lục 01 kèm theo Quy chế này*) Giám đốc Quỹ báo cáo HĐQT.

3. Trên cơ sở Báo cáo đề xuất phương án (biện pháp xử lý rủi ro) của Quỹ, HĐQT phân tích, đánh giá, xác định rõ nguyên nhân xảy ra rủi ro, mức độ rủi ro đối với dự án vay vốn tại Quỹ để quyết định biện pháp xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền hoặc kiến nghị biện pháp xử lý rủi ro. Trên cơ sở kiến nghị của HĐQT, Giám đốc Quỹ quyết định biện pháp xử lý rủi ro hoặc trình cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

Mục 3: HẠCH TOÁN, BÁO CÁO

Điều 22. Hạch toán

Quỹ thực hiện hạch toán số tiền trích lập, sử dụng, bổ sung, hoàn nhập dự phòng cụ thể, dự phòng chung và số tiền xử lý rủi ro theo các quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và quy định của pháp luật.

Điều 23. Báo cáo

Quỹ báo cáo kết quả phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định về chế độ báo cáo áp dụng đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

1. Việc xử lý rủi ro; phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; các quyết định xử lý rủi ro của cấp có thẩm quyền đã ban hành trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Các thỏa thuận về việc xử lý tài sản bảo đảm đã được ký giữa Quỹ, Khách hàng và các bên liên quan (nếu có) trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp trước ngày Quy chế này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo những thỏa thuận đã ký kết quy định của pháp luật.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quy chế quản lý rủi ro của Quỹ Đầu tư phát triển Đắc Lắc ban hành kèm theo Quyết định số 22/QĐ-HĐQL ngày 04/12/2015 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Đắc Lắc.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Giám đốc Quỹ báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với hoạt động của Quỹ và quy định của pháp luật./.

Phụ lục I
MẪU SỬ DỤNG XỬ LÝ RỦI RO
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐQL ngày / /2022 của Hội đồng quản lý
 Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk).*

STT	Ký hiệu	Tên tài liệu
1	Mẫu số 01	Giấy đề nghị xử lý rủi ro
2	Mẫu số 02	Biên bản xác định thiệt hại
3	Mẫu số 03	Báo cáo đề xuất phương án (biện pháp xử lý rủi ro)
4	Mẫu số 04	Biên bản họp Hội đồng xử lý rủi ro
5	Mẫu số 05	Tờ trình đề nghị xử lý rủi ro đối với khoản vay ...của Khách hàng ...

Mẫu số 01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ RỦI RO

Kính gửi: Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk

Tên Công ty:.....

Giấy chứng nhận ĐKKD số:

Địa chỉ:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đã vay Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk để đầu tư dự án.....bị ảnh hưởng bởi....., cụ thể như sau:

1. Quan hệ vay vốn tại Quỹ:

- Hợp đồng tín dụng số:.....ngày.....tháng.....năm.....

- Số dư nợ đến ngày....tháng....năm....:

Gốc:..... lãi:

2. Ảnh hưởng của thiên tai/dịch bệnh.....

a) Nội dung ảnh hưởng do.....

.....

b) Tổng doanh thu/thu nhập/dòng tiền sụt giảm :đồng:

.....

c) Tổng giá trị ước tính bị thiệt hại:.....đồng

d) Các tài liệu kèm theo:

.....

3. Đề nghị Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk chấp thuận cho Công ty được (biện pháp xử lý rủi ro) như sau:

.....

.....
 4. Phương án, nguồn trả nợ sau khi (biện pháp xử lý rủi ro):

4.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Hoạt động SXKD ổn định hay đang duy trì hoạt động,

4.2. Phương án, nguồn trả nợ sau khi (biện pháp xử lý rủi ro):

Các nguồn thu để đảm bảo khả năng trả nợ:.....

5. Đề nghị và cam kết

- Đề nghị Quỹ Đầu tư phát triển Đắc Lắc xem xét giải quyết cho (biện pháp xử lý rủi ro)

- Với mọi trách nhiệm thuộc về mình, Công ty cam kết với Quỹ Đầu tư phát triển Đắc Lắc các thông tin, tài liệu chứng minh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi....là chính xác, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

....., ngày....tháng.....năm.....

KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

***Ghi chú:**

- Đối với trường hợp giảm lãi phải nêu rõ nguồn trả nợ lãi còn lại sau khi giảm, nguồn trả nợ gốc sau khi giảm.

- Đối với trường hợp miễn lãi: Cam kết trả một phần nợ lãi (nếu có).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI

Hôm nay, ngày....tháng....năm.... tại.....

Chúng tôi tiến hành xác định thiệt hại bởi....theo đơn đề nghị ngày
 thángnăm....của Công tynhư sau:

I. Thành phần tham gia

1. Công ty: địa chỉ.....

- Ông/Bà:, chức vụ

- Ông/Bà:, chức vụ

2. Đại diện Quỹ Đầu tư phát triển Đắc Lắc

- Ông/Bà:, chức vụ

- Ông/Bà:, chức vụ

3. Đại diện cơ quan chức năng có liên quan (nếu có):

- Ông/Bà:, chức vụ

- Ông/Bà:, chức vụ

II. Nội dung biên bản

1. Tình hình khoản vay:

a) Hợp đồng tín dụng số:.....ngày.....tháng.....năm.....

b) Mục đích, đối tượng vay vốn:.....

c) Tổng dư nợ đến ngày lập biên bản (.../.../...): Gốc:đ, lãi:đ

2. Nguyên nhân và mức độ rủi ro

a) Nguyên nhân rủi ro

.....

b) Mức độ rủi ro:

.....

c) Tổng giá trị ước tính bị thiệt hại:.....đồng

d) Các tài liệu kèm theo:

.....

.....

3. Ý kiến của Khách hàng vay vốn:

.....

.....

Biên bản được lập thành 03 bản, Khách hàng vay vốn giữ 01 bản, Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk giữ 02 bản làm căn cứ để Quỹ xem xét hỗ trợ Khách hàng theo quy định.

KHÁCH HÀNG VAY VỐN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨC NĂNG (NẾU CÓ)

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

ĐẮK LẮK
Số: /BC-QĐTPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN (BIỆN PHÁP XỬ LÝ RỦI RO)

Căn cứ Quy chế xử lý rủi ro của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk ban hành theo Quyết định... của HĐQT;

Căn cứ Báo cáo thẩm định phương án trả nợ đối với Khách hàng... của Phòng Thẩm định – Đầu tư;

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị (biện pháp xử lý rủi ro) của.....

Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk báo cáo kết quả rà soát (biện pháp xử lý rủi ro) với nội dung như sau:

I. Thông tin về Khách hàng và khoản vay

1. Thông tin về Khách hàng:

- Tên Khách hàng:

- Địa chỉ:

- Người đại diện theo pháp luật:..... Chức vụ:.....

- Người đại diện theo ủy quyền (nếu có):..... Chức vụ:

theo giấy ủy quyền số.....ngày.....tháng.....năm do.....ký.

- Tình trạng Khách hàng: Hoạt động/ Tạm dừng/ Phá sản/

2. Thông tin về khoản vay:

- Hợp đồng vay số: ngày.../.../

- Mục sử dụng vốn vay (...) đánh giá mục đích sử dụng vốn trong thực tế của Khách hàng.

- Dư nợ ban đầu:

- Lãi suất hiện tại: ...%/năm.

- Thời hạn vay:

- Ngày trả nợ cuối cùng: .

- Dư nợ tại thời điểm trình:

- Số tiền lãi tạm tính đến ngày (...) trong đó:

- Lãi trong hạn ...

- Lãi phạt quá hạn

- Nhóm nợ tại thời điểm trình:

- Nguyên nhân dẫn đến nợ xấu:
- Các biện pháp Quỹ và Khách hàng đã thực hiện để khắc phục nguyên nhân dẫn đến nợ xấu:

II. Nguyên nhân và mức độ rủi ro

1. Nguyên nhân rủi ro

.....

.....

2. Mức độ rủi ro:

.....

.....

3. Tổng giá trị ước tính bị thiệt hại:đồng.

4. Tài liệu chứng minh bị ảnh hưởng:.....

III. Khả năng trả nợ sau xử lý rủi ro (biện pháp xử lý rủi ro)

1. Phương án khắc phục của Khách hàng:

.....

.....

2. Phương án, nguồn trả nợ sau khi xử lý rủi ro:

.....

.....

.....

IV. Phương án đề xuất

.....

.....

.....

.....

Cán bộ tín dụng
(Ký ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng tín dụng
(Ký ghi rõ họ tên)

Phòng Thẩm định – Đầu tư

.....

.....

.....

.....
.....
Phòng Tài chính – Kế toán
.....
.....
.....
.....
.....

Giám đốc
(Đóng dấu và Ký ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG XỬ LÝ RỦI RO

1. Thời gian:

2. Địa điểm:

3. Thành phần HĐQT:

Ông bà: Chủ tịch Hội đồng.

Ông bà: Thành viên Hội đồng.

Ông bà: Thành viên Hội đồng.

Số thành viên tham gia .../... bảo đảm tối thiểu 2/3 số thành viên tham gia theo Quy chế xử lý rủi ro ban hành kèm theo QĐ số

Thành viên vắng mặt: Ông/ bà lý do vắng mặt.....

4. Mục đích cuộc họp: HĐQT tổ chức họp xem xét quyết định/ đề xuất biện pháp xử lý rủi ro đối với Khách hàng ... theo Báo cáo số ... ngày ... của Giám đốc Quỹ.

NỘI DUNG:

I. Thông tin giới thiệu về Khách hàng, khoản vay đề nghị xử lý rủi ro:

1. Ông bà..... Chức vụ..... trình bày thông tin về khoản vay đề nghị xử lý rủi ro theo hồ sơ và tờ trình:

1.1. Thông tin về Khách hàng:

1.2. Thông tin về khoản vay:

- Thông tin số hợp đồng vay, mục đích sử dụng vốn.

- Thông tin về dư nợ gốc, lãi, lãi quá hạn... và nhóm nợ.

1.3. Thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, sử dụng vốn và hiện trạng của Khách hàng;

1.4. Các nguyên nhân và đánh giá nguyên nhân dẫn đến Khách hàng khó khăn;

1.5. Thông tin về quá trình đơn đốc thu nợ, các biện pháp đã thực hiện xử lý, giảm thiểu rủi ro.

1.6. Thông tin về số liệu trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ đề nghị xử lý rủi ro (Trường hợp sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro).

2. Đề nghị xử lý rủi ro:

2.1. Đánh giá hồ sơ, điều kiện được xử lý rủi ro:

2.2. Đề xuất biện pháp xử lý rủi ro cụ thể đối với khoản nợ của Khách hàng:

3. Thảo luận và đánh giá của các thành phần tham gia cuộc họp:

3.1. Các ý kiến thảo luận của từng thành viên HĐQT:

3.2. Các ý kiến giải trình, bổ sung của Thành viên và các thành phần tham gia cuộc họp:

3.3. Các nội dung liên quan khác theo diễn tiến của cuộc họp do mọi người trình bày:

II. KẾT LUẬN VÀ BIỂU QUYẾT:

1. Đồng ý với đề xuất của Giám đốc quỹ về việc xử lý rủi ro đối với Khách hàng.... theo Báo cáo..... số ... ngày ...:

1.1. Thông tin Khách hàng và khoản nợ được xử lý (Đủ thông tin để xác định được Khách hàng và khoản nợ được xử lý rủi ro).

1.2. Ghi cụ thể biện pháp xử lý rủi ro/ số tiền được xử lý rủi ro.

1.3. Các yêu cầu của HĐQT.

2. Biểu quyết:

2.1. Các thành viên biểu quyết đồng ý:

- Ông bà

- Ông bà

- Ông bà

Tỷ lệ biểu quyết ... thành viên/tổng số ... thành viên, tương đương tỷ lệ .../... số thành viên HĐQT tham dự họp biểu quyết hợp lệ theo quy định.

2.2. Các ý kiến biểu quyết không đồng ý/ ý kiến khác. (Trường hợp ý kiến khác

phải ghi rõ nội dung ý kiến khác)

- Ông bà

- Ông bà

Biên bản được lập xong vào hồi ... giờ ngày ..., các thành viên đã đọc và đồng ý với nội dung biên bản cùng ký tên dưới đây.

Thư Ký

Chủ tịch HĐXLRR

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐẮK LẮK

Số: /TTr-QĐTPT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Đề nghị xử lý rủi ro đối với khoản vay (...) của Khách hàng (...)

Căn cứ Điều lệ Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số(...) ngày (...) của UBND (...);

Căn cứ Quy chế xử lý rủi ro của Quỹ Đắk Lắk ban hành theo Quyết định (...) của HĐQT;

Căn cứ Báo cáo đề xuất phương án xử lý rủi ro.....

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xử lý rủi ro;

Xét hồ sơ và thực trạng khoản vay của Khách hàng (...),

Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk kính đề nghị Hội đồng quản lý Quỹ/ Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét quyết định xử lý rủi ro đối với Khách hàng, cụ thể như sau:

1. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ/bán nợ/giảm lãi, miễn lãi/các biện pháp xử lý rủi ro khác

.....
.....
.....

2. Đề xuất phê duyệt khác:

.....
.....
.....

Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk kính đề nghị Hội đồng quản lý Quỹ/Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC